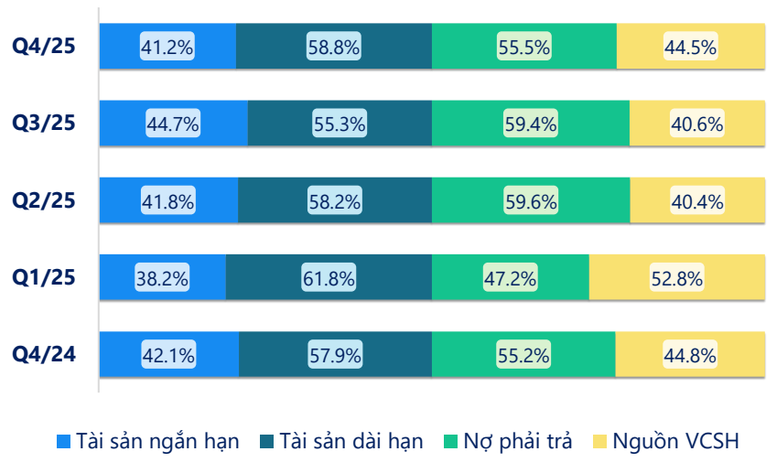
FireAnt

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	74,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	90,095
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,810
SL cổ phiếu LH	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,620
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,332
P/E	17.6
EPS	4,203

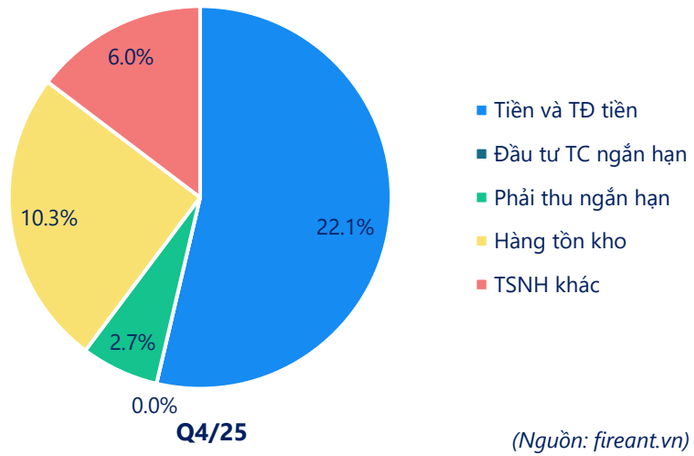
	YTD	1T	3T	6T
TMG	54.8%	12.0%	10.4%	35.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



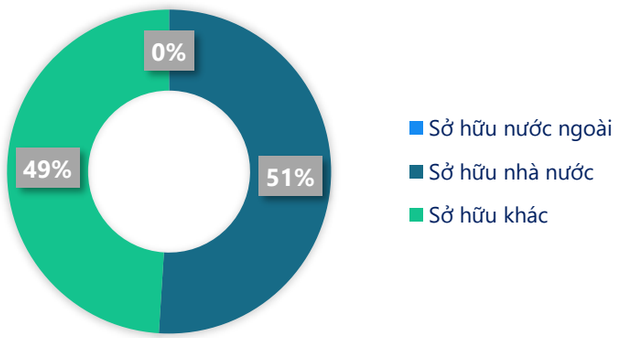
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



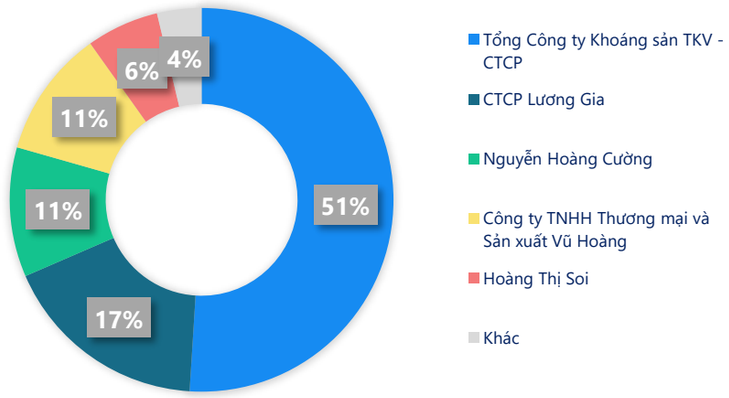
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



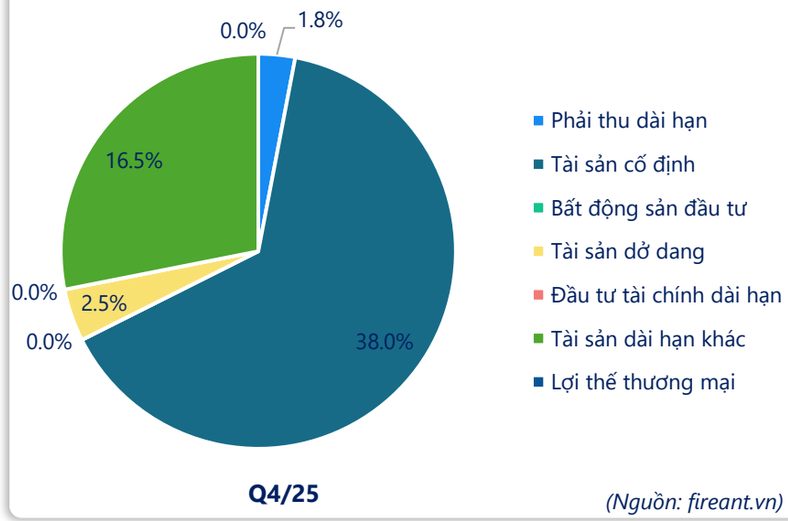
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

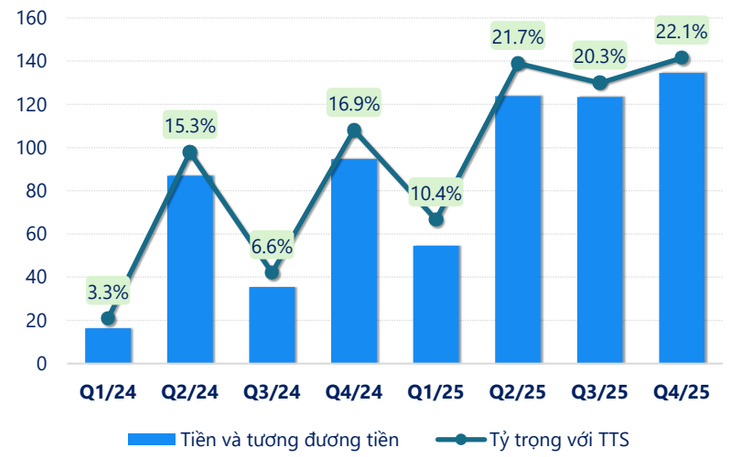


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

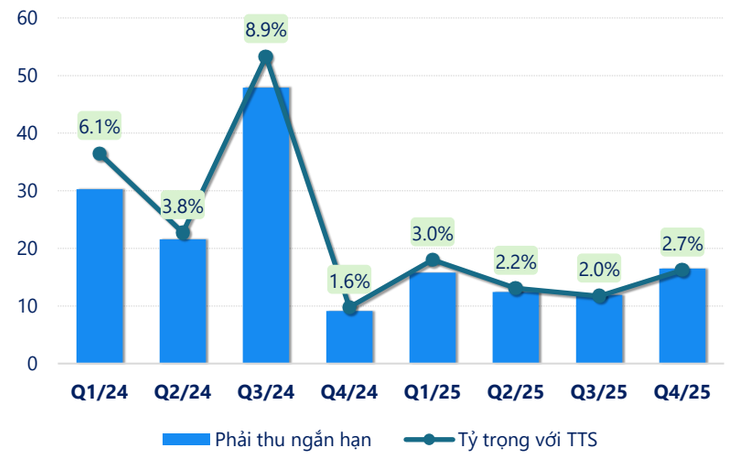
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



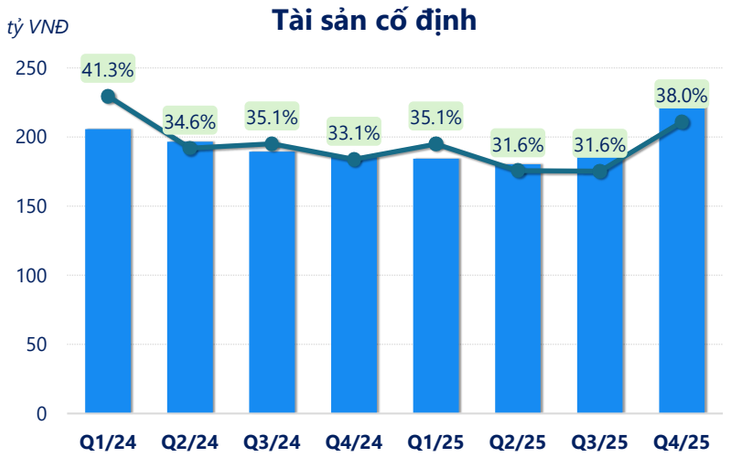
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



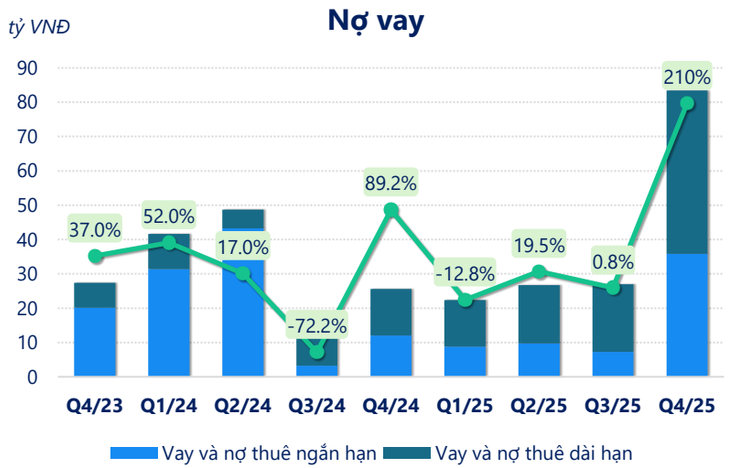
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



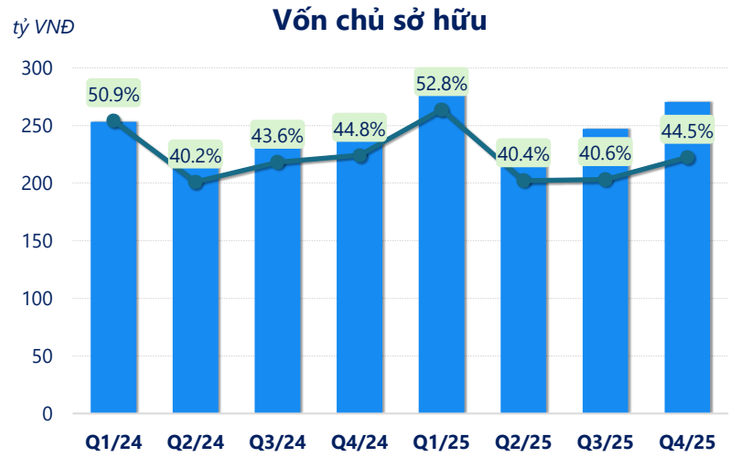
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

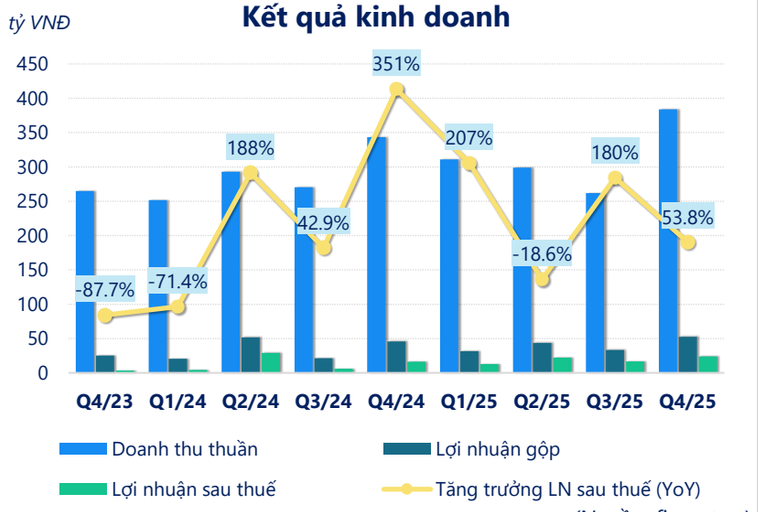


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

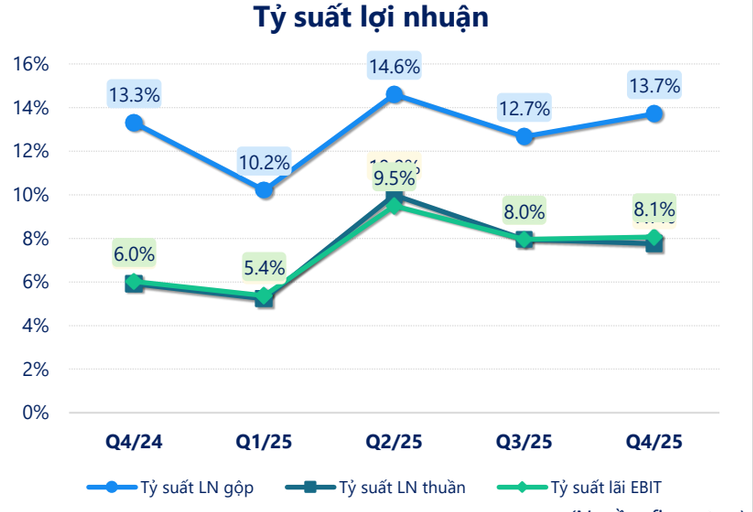
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Kết quả kinh doanh



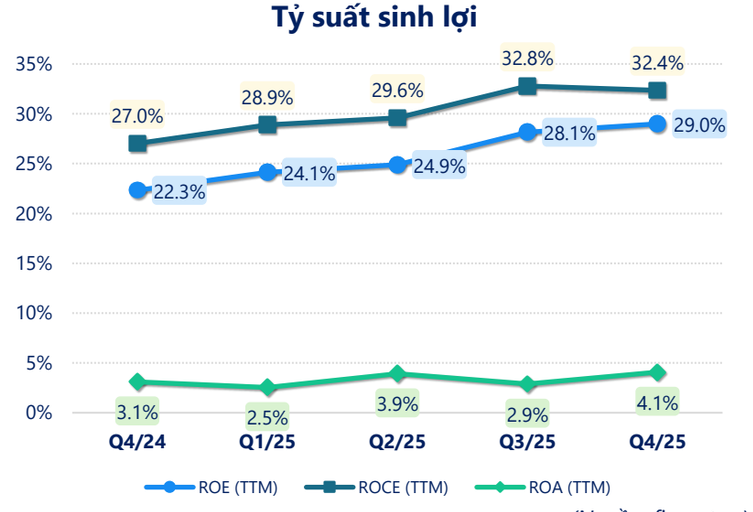
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



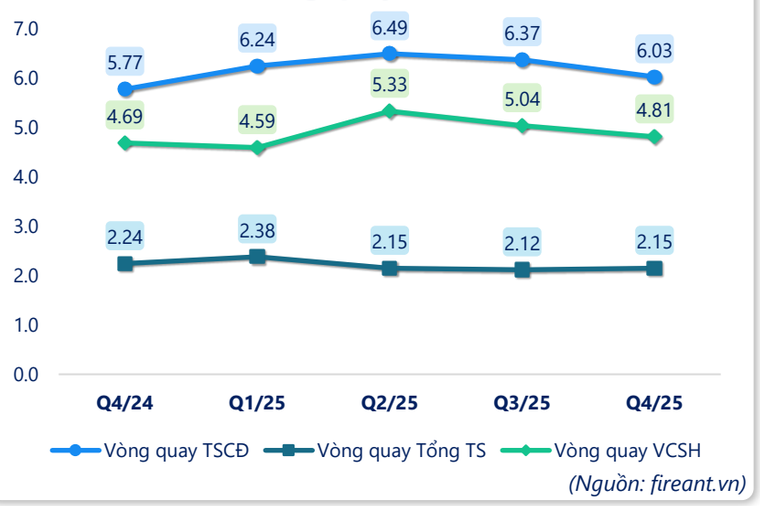
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



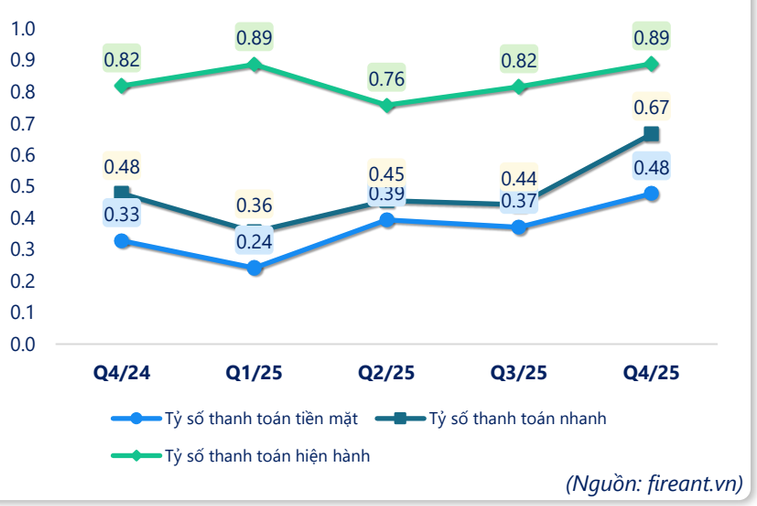
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



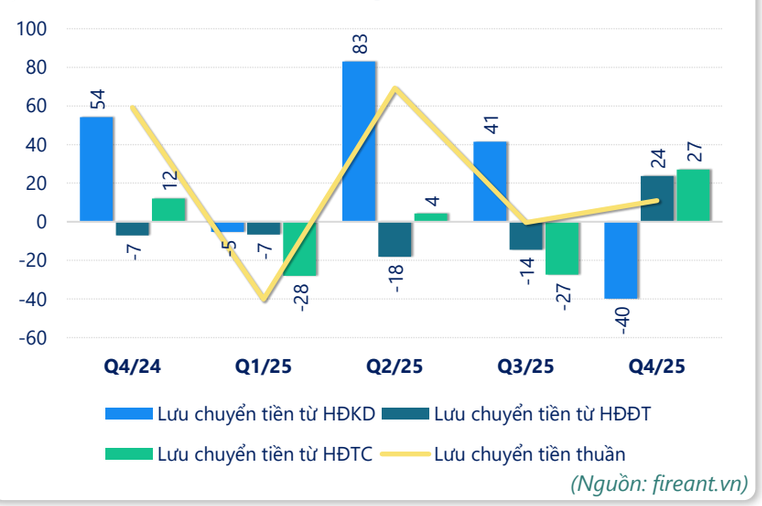
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**608**	**580**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	251	242	3.5%
Tiền và tương đương tiền	134	94.6	42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	8.76	87.9%
Hàng tồn kho	62.9	97.8	-35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	36.8	40.9	-10.2%
Tài sản dài hạn	**358**	**338**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	10.7	9.80	9.6%
Tài sản cố định	231	187	23.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	46.0	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**101**	**94.2**	**6.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	313	7.8%
Nợ ngắn hạn	**282**	**292**	**-3.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.8	12.1	197%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	155	-17.1%
Nợ dài hạn	55.7	21.0	166%
Vay và nợ thuê dài hạn	47.6	13.6	251%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**271**	**266**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**271**	**266**	**1.6%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	343	311	299	262	384
Giá vốn hàng bán	297	279	255	229	331
Lợi nhuận gộp	45.6	31.7	43.7	33.2	52.6
Doanh thu HĐTC	0.25	0.15	0.48	0.47	0.73
Chi phí TC	0.37	0.46	0.26	0.13	0.49
Chi phí lãi vay	0.27	0.43	0.14	0.11	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.60	1.69	0.77	0.68	0.76
Chi phí QLDN	24.6	13.5	13.3	12.0	22.4
LN thuần từ HĐKD	20.3	16.2	29.9	20.8	29.7
Lợi nhuận khác	0.10	0.02	-1.64	-0.09	0.73
LN trước thuế	20.4	16.3	28.2	20.7	30.5
Lợi nhuận sau thuế	16.1	13.0	22.3	16.5	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	16.1	13.0	22.3	16.5	23.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.2	-5.30	83.0	41.5	-39.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.09	-6.68	-18.1	-14.5	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.1	-28.1	4.36	-27.4	27.1
Tiền đầu kỳ	35.5	94.6	54.6	124	123
Lưu chuyển tiền thuần	**59.2**	**-40.0**	**69.3**	**-0.38**	**11.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	94.6	54.6	124	123	134

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic